

Phụ chú giải kinh Tăng Chi Bộ I – Chương 2 – 9. Phẩm Các Pháp

(9) 4. Dhammavaggavaṇṇanā

Chú giải về Phẩm Pháp (Dhammavagga)

88. Catutthassa paṭhame phalasamādhīti catūsupi ariyaphalesu samādhī.

Trong phần đầu của nhóm thứ tư, “phalasamādhī” nghĩa là định thuộc bốn quả Thánh.

Tathā phalapaññā veditabbā.

Tương tự, “phalapaññā” (tuệ thuộc quả) cần được hiểu.

89. Dutīye sampayuttadhamme pariggaṇhātīti paggāho.

Trong phần thứ hai, sự nắm bắt các pháp liên hệ được gọi là “paggāho” (sự nỗ lực).

Na vikkhipatīti avikkhepo.

Không xao lãng được gọi là “avikkhepo” (không lay động).

90. Tatiye namanatṭhena nāmaṃ.

Trong phần thứ ba, “nāma” (danh) theo nghĩa của sự quy mệnh.

Ruppanatṭhena rūpaṃ.

“Rūpa” (sắc) theo nghĩa của sự biểu hiện.

Sammasanacārassa adhippetattā “cattāro arūpakkhandaḥ” tveva vuttaṃ.

Do ý nghĩa chính yếu của hành vi quán sát, chỉ đề cập đến “bốn uẩn vô sắc”.

Tenāha “dhamma-koṭṭhāsaparicchedaṇṇaṃ nāma kathita”nti.

Do đó nói rằng: “Kiến thức phân biệt giới hạn của pháp đã được giảng giải”.

91. Catutthe vijānanaṭṭhena vijjā.

Trong phần thứ tư, “vijjā” (minh) theo nghĩa của sự hiểu biết.

Vimuccanaṭṭhena vimutti.

“Vimutti” (giải thoát) theo nghĩa của sự giải phóng.

92. Pañcame bhavo nāma sassataṃ sadā bhāvato,

Trong phần thứ năm, “bhava” (hữu) có nghĩa là thường còn, luôn tồn tại.

sassatavasena uppajjanadiṭṭhi bhavadiṭṭhi.

Theo quan điểm thường kiến, sự sinh khởi được xem là “bhava-diṭṭhi” (kiến hữu).

Vibhavo nāma ucchedo vināsanatṭhena,

“Vibhava” (phi hữu) có nghĩa là đoạn diệt, hủy hoại.

vibhavavasena uppajjanadiṭṭhi vibhavadiṭṭhi.

Theo quan điểm đoạn kiến, sự sinh khởi được xem là “vibhava-diṭṭhi” (kiến phi hữu).

Uttānatthāneva heṭṭhā vuttanayattā.

Do cách diễn đạt từ trên xuống dưới, nên cách trình bày ở đây cũng tương tự.

95. Aṭṭhame dukkhaṃ vaco etasmiṃ vippatikūlagāhimhi vipaccanīkasāte anādare puggaleti dubbaco,

Trong phần thứ tám, “dukkhaṃ vaco” (lời khó nghe) ở đây là do sự chống đối trong lời nói, thiếu lòng tôn trọng và khinh suất đối với người khác, nên được gọi là “dubbaco” (người khó bảo).

tassa kammaṃ dovacassaṃ,

Hành động của người ấy là trở nên dễ bảo (“dovacassa”).

tassa dubbacassa puggalassa anādariyavasena pavattā cetanā.

Ý chí của người khó bảo này phát sinh do sự thiếu tôn trọng.

Tassa bhāvo dovacassatā.

Bản chất của người ấy là tính dễ bảo (“dovacassatā”).

Tassa bhāvoti ca tassa yathāvuttassa dovacassassa atthibhāvo, atthato dovacassameva.

“Bhāvo” (bản chất) của người ấy chính là sự hiện hữu của tính dễ bảo, thực chất chỉ là “dovacassa”.

Vitthārato panesā “tattha katamā dovacassatā? Sahadhammike vuccamāne dovacassāya”nti abhidhamme āgatā.

Theo cách giải thích chi tiết, câu hỏi được đặt ra: “Thế nào là tính dễ bảo?” Điều này được đề cập trong Vi Diệu Pháp khi nói về “dovacassatā” liên quan đến pháp đồng sanh.

Sā atthato saṅkhārakkhandho hoti.

Thực chất, điều này thuộc về uẩn hành (saṅkhārakkhandho).

Catunnaṃ vā khandhānaṃ etenākārena pavattānaṃ etaṃ adhivacananti

vadanti.

Hoặc có thể nói rằng đây là thuật ngữ chỉ bốn uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành) hoạt động theo cách này.

Pāpayogato pāpā assaddhādayo puggalā etassa mittāti pāpamitto,

Do kết giao với ác, những người như kẻ không có đức tin (assaddhā) trở thành bạn xấu (“pāpamitto”) của người này.

tassa bhāvo pāpamittatā.

Bản chất của người ấy là tính bạn xấu (“pāpamittatā”).

Vitthārato panesā “tattha katamā pāpamittatā? Ye te puggalā assaddhā dussilā appassutā maccharino duppaññā.

Theo cách giải thích chi tiết, câu hỏi được đặt ra: “Thế nào là tính bạn xấu?” Đó là những người không có đức tin, ác giới, ít nghe, keo kiệt và trí tuệ kém cỏi.

Yā tesam sevanā nisevanā samsevanā bhajanā sambhajanā bhatti sambhatti taṃsampaṇkatā”ti (dha. sa. 1333) evaṃ Āgatā.

Sự thân cận, tiếp xúc, giao thiệp, sống chung, ủng hộ và tương trợ với họ được mô tả như vậy (Dhammasaṅgaṇī 1333).

Sāpi atthato dovacassatā viya daṭṭhabbā.

Điều này cũng cần được hiểu giống như tính dễ bảo.

Yāya hi cetanāya puggalo pāpasampavaṅko nāma hoti, sā cetanā cattāropi vā arūpino khandhā tadākārappavattā pāpamittatā.

Ý chí khiến một người trở thành kẻ ác đồng hành chính là ý chí làm cho bốn uẩn vô sắc hoạt động theo hình thức ấy, tạo nên tính bạn xấu.

96. Navame sukhaṃ vaco etasmiṃ padakkhiṇagāhimhi anulomasāte sādare puggaleti subbacotiādinā,

Trong phần thứ chín, “sukhaṃ vaco” (lời dễ nghe) ở đây là do sự thuận chiều trong lời nói, với lòng tôn trọng đối với người khác, nên được gọi là “subbaco” (người dễ bảo).

kalyāṇā saddhādayo puggalā etassa mittāti kalyāṇamittotiādinā vuttavipariyāyena attho veditabbo.

Những người tốt có đức tin v.v... là bạn tốt của người này. Ý nghĩa cần được hiểu qua cách diễn đạt ngược lại với “kalyāṇamitta” (bạn tốt).

97. Dasame pathaviḍhātuādayo sukhadhātukāmadhātuādayo ca etāsveva antogadhāti etāsu kosalle dassite tāsopi kosallaṃ dassitameva hotīti

“aṭṭhārasa dhātuyo”’ti vuttaṃ.

Trong phần thứ mười, các yếu tố như địa đại (pathavīdhātu) và các yếu tố như lạc thọ (sukhadhātu), dục (kāmadhātu) v.v... chính là những yếu tố đã được đề cập trước đó. Do vậy, sự khéo léo trong các yếu tố này cũng đã được giảng giải. Vì thế nói rằng: “mười tám giới”.

Dhātūti jānananti iminā aṭṭhārasannaṃ dhātūnaṃ sabhāvaparicchedikā savanadhāraṇasammasanappaṭivedhapaññā vuttā.

“Dhātu” (giới) có nghĩa là nhận biết. Qua đây, trí tuệ phân biệt bản chất của mười tám giới đã được giảng giải, bao gồm trí tuệ nghe, nắm giữ, quán sát và chứng ngộ.

Tattha dhātūnaṃ savanadhāraṇapaññā sutamayā,

Trong đó, trí tuệ nghe và nắm giữ các giới thuộc về trí tuệ từ nghe học (sutamayā).

itarā bhāvanāmayā.

Các loại còn lại thuộc về trí tuệ từ thực hành thiền định (bhāvanāmayā).

Tatthāpi sammasanapaññā lokiyā.

Trong đó, trí tuệ quán sát thuộc về pháp thế gian (lokiyā).

Vipassanā hi sā, itarā lokuttarā.

Đó là trí tuệ tuệ quán (vipassanā), các loại còn lại thuộc về pháp siêu thế (lokuttarā).

Lakkhaṇādivasena aniccādivasena ca manasikaraṇaṃ manasikāro,

Sự chú tâm theo đặc tính như vô thường v.v... được gọi là “manasikāra” (tác ý).

tattha kosallaṃ manasikārakusalatā.

Sự khéo léo trong việc ấy chính là sự khéo léo trong tác ý.

Aṭṭhārasannaṃyeva dhātūnaṃ sammasanappaṭivedhapaccavekkhaṇapaññā manasikārakusalatā,

Trí tuệ quán sát, chứng ngộ và phản chiếu mười tám giới chính là sự khéo léo trong tác ý.

sā ādimajjhapariyosānavasena tidhā bhinnā.

Nó được chia thành ba giai đoạn: khởi đầu, giữa và kết thúc.

Tathā hi sammasanapaññā tassā ādi,

Thực vậy, trí tuệ quán sát là giai đoạn khởi đầu.

paṭivedhapaññā majjhe,

Trí tuệ chứng ngộ là giai đoạn giữa.

paccavekkhaṇapaññā pariyosānaṃ.

Trí tuệ phản chiếu là giai đoạn kết thúc.

98. Ekādasame āpattiyova āpattikkhandhā.

Trong phần thứ mười một, các loại tội (āpatti) chính là năm nhóm tội (āpattikkhandhā).

Tā pana antarāpattīnaṃ aggahaṇena pañca,

Những tội này được nắm bắt là năm loại dựa trên sự phân loại các tội trung gian.

**tāsaṃ gahaṇena satta hontīti āha “pañcannañca sattannañca
āpattikkhandhāna”nti.**

Khi nắm bắt chúng, có bảy loại. Do đó nói rằng: “năm và bảy nhóm tội”.

**Jānananti “imā āpattiyo, ettakā āpattiyo, evañca tāsaṃ āpajjanaṃ hotī”ti
jānanaṃ.**

“Jānananti” nghĩa là sự hiểu biết rằng: “Đây là các tội, có bấy nhiêu tội, và cách phạm vào chúng như thế này”.

Evam tippakārena jānanaapaññā hi āpattikusalatā nāma.

Như vậy, trí tuệ hiểu biết chi tiết này được gọi là “sự khéo léo trong việc nhận biết tội”.

Āpattito vuṭṭhāpanappayogatāya kammabhūtā vācā kammavācā,

Lời nói nhằm mục đích thoát khỏi tội (āpatti) được gọi là “kammavācā” (lời tuyên bố pháp hành).

tathābhūtā anussāvanavācā.

Cũng như vậy, lời nói nhằm mục đích xưng tội được gọi là “anussāvanavācā” (lời xưng tội).

“Imāya kammavācāya ito āpattito vuṭṭhānaṃ hoti,

“Bằng lời tuyên bố pháp hành này, người ấy thoát khỏi tội.”

hontañca paṭhame, tatiye vā anussāvane yya-kāraṃ patte,

Sự thoát khỏi tội xảy ra khi đạt đến giai đoạn đầu hoặc giai đoạn thứ ba của việc xưng tội với chữ “yya”.

‘saṃvarissāmī’ti vā pade pariyosite hotī’ti

Hoặc khi câu “Tôi sẽ phòng hộ” được hoàn tất.

evam tam tam āpattihi vuṭṭhānaparicchedajānanapaññā āpattivuṭṭhānakusalatā.

Như vậy, trí tuệ hiểu biết về sự thoát khỏi tội và giới hạn của từng tội được gọi là “sự khéo léo trong việc thoát khỏi tội”.

Vuṭṭhānanti ca yathāpannāya āpattiyā yathā tathā anantarāyatāpādanam.

“Vuṭṭhāna” (thoát khỏi) nghĩa là sự cung cấp liên tục để thoát khỏi tội theo cách mà tội đã phát sinh.

Evam vuṭṭhānaggahaṇeneva desanāyapi saṅgaho siddho hoti.

Như vậy, việc giảng giải cũng thành tựu qua sự nắm bắt về sự thoát khỏi tội.

Dhammavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về Phẩm Pháp (Dhammavagga) đã kết thúc.